



kǒng jù gǎn

恐惧感

noun · sense of fear

Example Sentences

Hēi àn ràng wǒ chǎn shēng kǒng jù gǎn

黑暗让我产生恐惧感。

Darkness gives me a sense of fear.

Miàn duì wèi zhī de wèi lái tā nèi xīn chōng mǎn le kǒng jù gǎn

面对未知的未来，他内心充满了恐惧感。

Facing the unknown future, his heart was filled with a sense of fear.

Trace each character, then write the word on your own.

恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐
恐	恐									
惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧
惧	惧	惧								
感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						